CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 52/24/CBTT-DBT	*TP. Bến Tre, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2024

Kính gửi: Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TPHCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:

a. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2024 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 29/07/2024 gồm: BCĐKT Hợp nhất, BCKQKD Hợp nhất, BCLCTT Hợp nhất, Thuyết minh BCTC Hợp nhất.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2024 là **1.393.766.179** đồng, tăng **2.928.211.647** đồng so với cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất quý 2 tăng chủ yếu do lợi nhuận Quý 2/2024 của công ty mẹ tăng so với cùng kỳ 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://bepharco.com/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

M.S.D.N: 1300382591 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
DN: C=VN, L=BẾN TRE, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300382591
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024-07-30 16:59:40
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**676,540,828,605**	**688,911,819,374**
			-	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**12,006,288,231**	**20,647,928,861**
1. Tiền	111	**4**	12,006,288,231	20,647,928,861
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
			-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**63,339,792,472**	**61,050,570,995**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		39,493,142,987	39,493,142,987
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23,846,649,485	21,557,428,008
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**245,238,121,020**	**248,211,290,038**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6**	195,453,243,253	172,046,773,430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**7**	19,415,419,736	20,980,368,208
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	20,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**8**	32,312,530,139	36,985,637,890
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**6**	(1,943,072,108)	(1,801,489,490)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
			-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**352,630,776,082**	**355,920,843,839**
1. Hàng tồn kho	141		358,082,513,813	360,339,300,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,451,737,731)	(4,418,456,748)
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,325,850,800**	**3,081,185,641**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**10**	2,279,720,868	1,617,385,495
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	**19**	1,046,129,932	1,463,800,146
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**19**	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**248,732,972,531**	**166,696,444,904**
			-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**8**	**5,961,577,179**	**3,080,779,785**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,961,577,179	3,080,779,785
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**128,413,719,386**	**66,251,818,536**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**11**	96,952,981,140	52,515,391,528
- *Nguyên giá*	*222*		*184,283,041,428*	*130,155,502,820*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(87,330,060,288)*	*(77,640,111,292)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**13**	24,477,930,935	6,348,031,409
- *Nguyên giá*	*225*		*27,336,968,215*	*9,512,654,892*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(2,859,037,280)*	*(3,164,623,483)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**12**	6,982,807,311	7,388,395,599
- *Nguyên giá*	*228*		*8,550,433,373*	*9,845,185,373*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1,567,626,062)*	*(2,456,789,774)*
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231		52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52,826,363)	(52,826,363)
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**771,151,719**	**7,758,546,982**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		771,151,719	7,758,546,982
			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**-**	**39,768,255,581**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	39,768,255,581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**113,586,524,247**	**49,837,044,020**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**10**	56,852,330,867	37,979,155,396
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**30**	13,023,577,268	10,942,319,434
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	12,300,000
5, Lợi thế thương mại	269	**17**	43,710,616,112	903,269,190
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**925,273,801,136**	**855,608,264,278**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**647,515,133,513**	**607,723,197,090**
			-	-
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**611,629,408,424**	**596,351,753,451**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**18**	67,349,539,021	83,813,805,474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,943,585,312	1,489,890,211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**19**	8,021,359,398	10,600,025,908
4. Phải trả người lao động	314		13,091,012,706	23,287,815,793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**21**	3,152,269,503	8,862,148,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,662,929,386	272,662,624
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,628,419,210	1,151,736,635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**22**	508,241,674,070	465,113,468,695
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,538,619,818	1,760,200,111
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**35,885,725,089**	**11,371,443,639**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		70,444,444	70,444,444
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**22**	35,815,280,645	11,300,999,195
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	**28**	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	31/12/2023
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**277,758,667,623**	**247,885,067,188**
			-	-
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**277,708,667,623**	**247,835,067,188**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		163,254,770,000	163,254,770,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	**23.1**	*163,254,770,000*	*163,254,770,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		523,056,160	523,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	**23.1**	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,354,804,815	9,354,804,815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**23.1**	79,370,494,754	64,196,630,069
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*62,396,513,562*	*49,475,754,527*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*16,973,981,192*	*14,720,875,542*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13, Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	**23.1**	22,668,719,801	7,968,984,051
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**50,000,000**	**50,000,000**
1. Nguồn kinh phí	431		50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**925,273,801,136**	**855,608,264,278**

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Viết Sơn	Phạm Thứ Triệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	224,200,728,516	202,943,740,807	409,953,890,002	376,679,939,051
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.1	108,850,062	292,551,137	491,724,618	383,551,117
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	224,091,878,454	202,651,189,670	409,462,165,384	376,296,387,934
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	138,779,065,178	126,795,343,013	246,703,696,648	235,281,896,911
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85,312,813,276	75,855,846,657	162,758,468,736	141,014,491,023
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	(302,992,946)	479,668,076	4,388,221,569	1,113,190,437
7.	Chi phí tài chính	22	26	10,597,309,590	19,321,149,888	20,839,652,327	28,373,958,173
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10,169,955,605	9,799,443,198	20,094,363,444	19,125,841,394
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			1,778,436,808		2,811,926,463
9.	Chi phí bán hàng	25	27	59,925,567,386	47,536,254,956	109,752,859,354	81,821,329,718
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13,081,631,526	12,016,400,664	29,022,081,800	22,771,077,904
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,405,311,828	(759,853,967)	7,532,096,824	11,973,242,128
12.	Thu nhập khác	31	28	1,957,060,212	2,828,340,671	4,430,039,793	2,118,274,452
13.	Chi phí khác	32	28	25,591,540	1,779,481,753	111,589,277	1,018,723,940
14.	Lợi nhuận khác	40	27	1,931,468,672	1,048,858,918	4,318,450,516	1,099,550,512
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,336,780,500	289,004,951	11,850,547,340	13,072,792,640
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3,521,203,806	4,408,531,864	6,430,827,919	7,787,077,234
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	(1,578,189,485)	(2,585,081,445)	(2,081,257,834)	(3,678,689,183)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,393,766,179	(1,534,445,468)	7,500,977,255	8,964,404,589
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		927,891,251	(1,692,856,615)	8,324,040,460	8,525,608,813
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		465,874,928	158,411,147	(823,063,205)	438,795,776
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Viết Sơn	Phạm Thứ Triệu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		**11,850,547,340**	**13,072,792,640**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			-	-
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	02	*11, 12,13*	16,685,130,618	4,300,031,871
-	Các khoản dự phòng	03	*6, 9*	1,174,863,601	(963,434,102)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	*26*	455,618,124	42,760,310
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,496,102,366)	3,693,601,985
-	Chi phí lãi vay	06	*26*	20,094,363,444	19,125,841,394
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**47,764,420,761**	**39,271,594,098**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46,793,531,798)	(8,653,057,235)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,256,786,774	57,625,523,076
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19,422,076,741)	(67,421,381,397)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19,535,510,844)	3,113,549,798
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(20,205,856,145)	(19,277,149,582)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,040,542,822)	(1,542,938,105)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21,696,800)	(1,310,505,348)
				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(65,998,007,615)***	***1,805,635,305***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	*11, 12,13*	(6,959,669,289)	(4,887,588,426)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,869,557,760	10,673,870,714
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		17,710,778,523	(11,221,052,786)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	*5*	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,580,180,870)	(28,080,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		404,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168,685,578	1,517,885,380
				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7,613,171,702***	***(31,996,885,118)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	*22*	429,109,682,882	348,857,042,851
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	*22*	(379,371,327,051)	(322,024,003,889)
5.	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
6.	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	*23*	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***49,738,355,831***	***26,833,038,962***
				-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(8,646,480,082)**	**(3,358,210,851)**
				-	-
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	*4*	**20,647,928,861**	**12,893,753,437**
				-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,839,452	(10,956,143)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	*4*	**12,006,288,231**	**9,524,586,443**

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Viết Sơn	Phạm Thứ Triệu

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM do HOSE ban hành vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") là mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng điều hành tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- P803, tầng 8 tòa nhà IDMC, số 21 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;
- Số 234, Đường 30/06, Phố Bạch Đằng, P. Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre và;
- Số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
- Số 331 Phan Bội Châu, Phường Tân Tiến, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 759 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 713 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ lợi ích* (%)	*Tỷ lệ biểu quyết* (%)
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	82,15	82,15

Công ty con

Công ty Cổ phần Bepharco Healthcare	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	100.00	100.00
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	65,00	63,90

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng mua đang đi đường và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong đó, hàng hóa có thời hạn sử dụng dưới 6 tháng có phần giá trị dự kiến bị tổn thất bằng giá gốc.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng, thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng và công văn số 3279/CV-NVDTPC ký với Cục Thuế Tỉnh Yên Bái vào ngày 18 tháng 9 năm 2020 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong năm kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

  Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty mua bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền gửi ngân hàng	10,371,767,427	19,964,949,215
Tiền mặt	1,634,520,804	630,250,650
Tiền đang chuyển	-	52,728,996
TỔNG CỘNG	**12,006,288,231**	**20,647,928,861**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987	39,493,142,987
TỔNG CỘNG	**39,493,142,987**	**39,493,142,987**	**39,493,142,987**	**39,493,142,987**

(*) Đây là 3.470.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM")

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Trái phiếu *(*)*	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn *(**)*	13,846,649,485	13,846,649,485	11,557,428,008	11,557,428,008
TỔNG CỘNG	**23,846,649,485**	**23,846,649,485**	**21,557,428,008**	**21,557,428,008**

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm, 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1.3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

(**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng Thương mại và được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 22.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Các bên khác	**195,453,243,253**	**172,012,674,590**
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	**-**	**34,098,840**
TỔNG CỘNG	**195,453,243,253**	**172,046,773,430**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,633,666,092)	(1,492,083,474)
GIÁ TRỊ THUẦN	**193,819,577,161**	**170,554,689,956**

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại *(Thuyết minh số 22.1 và 22.3).*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số đầu kỳ	**1,492,083,474**	**1,429,624,595**
Trích lập bổ sung trong kỳ	252,409,368	475,679,318
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(110,826,750)	(253,453,048)
Số cuối kỳ	**1,633,666,092**	**1,651,850,865**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Các bên khác	**19,415,419,736**	**15,384,699,608**
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT PHÒNG SẠCH THÀNH TÂM	3,450,640,000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	3,000,000,000	3,000,000,000
PRO.MED.CS Praha a.s.	2,852,413,911	2,147,512,892
Pharmalink, S.L.	2,744,306,837	1,327,202,439
Công ty TNHH Xây dựng K.N.G	2,206,512,000	2,206,512,000
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ HƯỚNG NAM	2,408,832,000	-
Delorbis Pharmaceuticals Ltd	-	3,041,484,264
Khác	2,752,714,988	3,661,988,013
Bên liên quan	**-**	**5,595,668,600**
TỔNG CỘNG	**19,415,419,736**	**20,980,368,208**

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**32,312,530,139**	**36,985,637,890**
Tạm ứng cho nhân viên	10,275,051,580	25,807,399,549
Đặc cọc, kí quỹ	3,432,768,937	9,718,853,005
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	923,725,796	676,277,727
Khác	17,680,983,826	783,107,609
Dài hạn	**5,961,577,179**	**3,080,779,785**
Đặc cọc, kí quỹ	5,849,277,179	2,980,779,785
Khác	112,300,000	100,000,000
TỔNG CỘNG	**38,274,107,318**	**40,066,417,675**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(309,406,016)	(309,406,016)
GIÁ TRỊ THUẦN	**37,964,701,302**	**39,757,011,659**

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng hóa (*)	285,145,611,942	(5,409,480,155)	295,361,601,588	(4,368,554,496)
Thành phẩm	57,262,972,577	(42,257,576)	51,449,307,314	(49,902,252)
Hàng đang đi trên đường			1,888,512,305	
Nguyên liệu, vật liệu	12,693,280,842		9,513,009,432	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,423,549,677		2,080,811,809	
Hàng gửi đi bán	8,688,091		43,418,139	
Công cụ dụng cụ	548,410,684		2,640,000	
TỔNG CỘNG	**358,082,513,813**	**(5,451,737,731)**	**360,339,300,587**	**(4,418,456,748)**

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*.

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023*
Số đầu năm	**4,418,456,748**	**9,825,668,222**
Dự phòng trích lập trong kỳ	13,193,211,574	13,404,799,324
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12,159,930,591)	(14,590,459,696)
Số cuối năm	**5,451,737,731**	**8,640,007,850**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**2,279,720,868**	**1,617,385,495**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	347,868,323	713,281,060
Chi phí mua bảo hiểm	290,230,604	542,572,252
Khác	1,641,621,941	361,532,183
		-
Dài hạn	**56,852,330,867**	**37,979,155,396**
Tiền thuê đất trả trước (*)	45,425,249,311	27,532,545,339
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)		2,797,596,071
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,189,799,175	2,732,780,946
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	5,188,840,032	3,488,032,226
Chi phí marketing		746,249,999
Khác	1,048,442,349	681,950,815
TỔNG CỘNG	**59,132,051,735**	**39,596,540,891**

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại *(Thuyết minh số 22.1)*.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	**62,219,970,412**	**48,197,342,236**	**12,912,984,974**	**6,825,205,198**	**130,155,502,820**
Tăng trong kỳ	41,459,821,080	32,696,134,518		1,068,000,000	75,223,955,598
Thanh lý trong kỳ	(747,336,364)	(19,281,080,626)		(1,068,000,000)	(21,096,416,990)
Vào ngày 30/06/2024	**102,932,455,128**	**61,612,396,128**	**12,912,984,974**	**6,825,205,198**	**184,283,041,428**
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	**(25,572,685,139)**	**(39,373,724,717)**	**(8,758,059,995)**	**(3,935,641,441)**	**(77,640,111,292)**
Tăng khấu hao trong kỳ	(5,944,953,381)	(8,454,751,348)	(504,244,329)	(544,278,895)	(15,448,227,953)
Thanh lý trong kỳ	231,375,397	5,233,203,560	293,700,000	-	5,758,278,957
Vào ngày 30/06/2024	**(31,286,263,123)**	**(42,595,272,505)**	**(8,968,604,324)**	**(4,479,920,336)**	**(87,330,060,288)**
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	**36,647,285,273**	**8,823,617,519**	**4,154,924,979**	**2,889,563,757**	**52,515,391,528**
Vào ngày 30/06/2024	**71,646,192,005**	**19,017,123,623**	**3,944,380,650**	**2,345,284,862**	**96,952,981,140**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Nhãn hiệu hàng hoá*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	**4,302,988,457**	**5,227,696,916**	**314,500,000**	**9,845,185,373**
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý trong kỳ		(1,294,752,000)		(1,294,752,000)
Phân loại lại nhóm tài sản				
Vào ngày 30/06/2024	**4,302,988,457**	**3,932,944,916**	**314,500,000**	**8,550,433,373**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế:	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy tính*	*Nhãn hiệu hàng hoá*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**(556,295,021)**	**(1,795,661,433)**	**(104,833,320)**	**(2,456,789,774)**
Tăng trong kỳ	(19,644,846)	(355,943,442)	(30,000,000)	(405,588,288)
Thanh lý trong kỳ		1,294,752,000		1,294,752,000
Vào ngày 30/06/2024	**(575,939,867)**	**(856,852,875)**	**(134,833,320)**	**(1,567,626,062)**
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	**3,746,693,436**	**3,432,035,483**	**209,666,680**	**7,388,395,599**
Vào ngày 30/06/2024	**3,727,048,590**	**3,076,092,041**	**179,666,680**	**6,982,807,311**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá:	***Máy móc thiết bị***	***Phương tiện vận tải***	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**227,777,778**	**9,284,877,114**	**9,512,654,892**
Tăng trong kỳ	16,969,913,323	854,400,000	17,824,313,323
Giảm trong kỳ			-
Vào ngày 30/06/2024	**17,197,691,101**	**10,139,277,114**	**27,336,968,215**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	**(9,490,740)**	**(3,155,132,743)**	**(3,164,623,483)**
Khấu hao trong kỳ	(661,024,811)	966,611,014	305,586,203
Giảm trong kỳ			-
Vào ngày 30/06/2024	**(670,515,551)**	**(2,188,521,729)**	**(2,859,037,280)**
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	**218,287,038**	**6,129,744,371**	**6,348,031,409**
Vào ngày 30/06/2024	**16,527,175,550**	**7,950,755,385**	**24,477,930,935**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 06 năm 2024	52,826,363
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 06 năm 2024	52,826,363
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Ngày 30 tháng 06 năm 2024	-

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	378,224,000	359,520,000

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Mua sắm máy móc thiết bị		6,849,893,704
Sửa chữa cải tạo văn phòng		426,153,278
Triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp DIGINET ERP	184,800,000	-
Chuyển giao công nghệ	482,500,000	482,500,000
Khác	103,851,719	
TỔNG CỘNG	**771,151,719**	**7,758,546,982**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết này được trình bày như sau:

	Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	***39,768,255,581***
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	(39,768,255,581)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	**-**

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty cổ phần Ypharco Healthcare	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	-	3,284,615,191	**3,284,615,191**
Tăng trong kỳ	45,348,436,451		45,348,436,451
Giảm do thanh lý			
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	45,348,436,451	3,284,615,191	**48,633,051,642**
Giá trị phân bổ lũy kế:			
Số đầu năm	-	(2,381,346,001)	(2,381,346,001)
Phân bổ trong năm	(2,267,421,822)	(164,230,758)	(2,431,652,580)
Giảm do thanh lý		(109,436,949)	(109,436,949)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	(2,267,421,822)	(2,655,013,708)	(4,922,435,530)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	903,269,190	**903,269,190**
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	43,081,014,629	629,601,483	**43,710,616,112**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

18.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
NGẮN HẠN	**67,349,539,021**	**83,813,805,474**
Các bên khác	**67,349,539,021**	**83,813,805,474**
Gedeon Richter Plc	21,876,654,114	38,432,047,176
Cadila Healthcare Ltd.	4,981,048,701	12,951,604,163
Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	7,563,113,061	5,030,360,635
Khác	32,928,723,145	27,399,793,500
TỔNG CỘNG	**67,349,539,021**	**83,813,805,474**

18.2 NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**2,943,585,312**	**1,489,890,211**
Vương Thị Thùy Dung		1,000,000,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Meracine	236,795,000	236,795,000
Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học và Dược Phẩm Đông Dương	2,471,611,500	
VPĐD Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại Tp. Hồ Chí Minh		
Khác	235,178,812	253,095,211
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	**2,943,585,312**	**1,489,890,211**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Phải nộp				
Thuế TNDN	10,037,231,588	6,430,827,919	10,040,542,822	6,427,516,685
Thuế GTGT nội địa	138,911,835	72,567,400,724	72,035,936,107	670,376,452
Thuế GTGT nhập khẩu		4,039,037,022	4,039,037,022	-
Thuế TNCN	423,882,485	5,423,795,363	4,924,211,587	923,466,261
Thuế nhà đất				-
Thuế khác		5,000,000	5,000,000	-
TỔNG CỘNG	**10,600,025,908**	**88,466,061,028**	**91,044,727,538**	**8,021,359,398**
Phải thu				
Thuế GTGT nội địa	1,463,800,146	69,181,756,890	69,599,427,104	1,046,129,932
Thuế TNCN				-
Thuế khác				-
TỔNG CỘNG	**1,463,800,146**	**69,181,756,890**	**69,599,427,104**	**1,046,129,932**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**2,628,419,210**	**1,151,736,635**
Cổ tức phải trả	429,488,150	429,488,150
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1,126,067,890	621,934,021
Khác	1,072,863,170	100,314,464
Dài hạn	**70,444,444**	**70,444,444**
Ký quỹ đã nhận	70,444,444	70,444,444
TỔNG CỘNG	**2,698,863,654**	**1,222,181,079**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí khuyến mại	698,465,658	6,953,870,617
Lãi vay	642,438,343	753,931,044
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,445,148,402	412,093,028
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	172,083,335	235,000,000
Chi phí khác	194,133,765	507,253,311
TỔNG CỘNG	**3,152,269,503**	**8,862,148,000**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Vay trong kỳ*	*Phân loại*	*Trả trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Vay ngắn hạn	**465,113,468,695**	**406,299,831,582**	**11,346,065,992**	**(374,517,692,199)**	**508,241,674,070**
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	458,649,214,490	394,843,088,182		(359,897,671,627)	493,594,631,045
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	87,436,637	3,500,000,000		(3,587,436,637)	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	4,693,240,917	7,956,743,400	624,000,000	(4,728,488,717)	8,545,495,600
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	1,683,576,651		*10,722,065,992*	(6,304,095,218)	6,101,547,425
Vay dài hạn	**11,300,999,195**	**40,713,982,294**	**(11,346,065,992)**	**(4,853,634,852)**	**35,815,280,645**
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	8,335,292,173	22,809,851,300	(624,000,000)	(4,686,144,600)	25,834,998,873
Vay bên khác (Thuyết minh số 21.4)	-				-
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 21.4)*	2,965,707,022	17,904,130,994	(10,722,065,992)	(167,490,252)	9,980,281,772
TỔNG CỘNG	**476,414,467,890**	**447,013,813,876**	**-**	**(379,371,327,051)**	**544,056,954,715**

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)*	*Lãi suất (%/ năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre				
Khoản vay 1	340,023,885,459	15/07/2024 đến 25/02/2025	7%, 6.7%	- 100.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; - 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; - Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; - Hàng tồn kho dược phẩm các loại; - Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 85, số 77, số 80, số 81, số 144, số 10, số 13, số 43 tỉnh Bến Tre - Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và; - Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận				
Khoản vay 1	3,098,773,364	19/12/2024 đến 28/12/2024	6.70%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.699.367.293 VND; - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diễu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng -Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tối thiểu 20 tỷ đồng

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung TPHCM

Khoản vay 1	65,146,728,755	10/07/2024 đến 19/02/2025	7.04%, 7.14%,6.3%, 6.75%	-Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ. -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ -Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa -Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 100.000.000.000 đồng -Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 102.000.000.000 đồng
Khoản vay 1	2,987,554,650	Từ 22/05/2024 đến 22/10/2024	7.70%	Sổ tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Yên Bái

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1	4,657,073,982	Từ 16/01/2024 đến 22/10/2024	7.00%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 968150, số vào sổ cấp GCN: CT 01484 do Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/03/2014 nằm ở địa chỉ: Tổ 10. thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai

Khoản vay 1				Sổ tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Đông Đồng Nai

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1	26,147,437,002	Từ 15/11/2023 đến 21/02/2024	6.80%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 968150, số vào sổ cấp GCN: CT 01484 do Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/03/2014 nằm ở vị trí 1 đường Đại Đồng, địa chỉ: Tổ 10. thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Sài Gòn

Khoản vay 1	23,873,047,647	17/07/2024 đến 18/03/2025	8.0%, 7.8%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3,079,282,192 đồng - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 35.000.000.000 đồng

Ngân hàng BPCE IOM - CN Thành Phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1				- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.068.000.000 đồng - Hàng tồn kho và nợ phải thu trị giá 35.000.000.000 đồng

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN BẮC SÀI GÒN

Khoản vay 1	13,454,538,866	26/03/2025 đến 27/03/2025	6.50%	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN Thành Phố Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	14,205,591,320	17/10/2024 đến 24/01/2025	8%, 7.5%	- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 36.000.000.000 đồng - Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 36.000.000.000 đồng
TỔNG CỘNG	**493,594,631,045**			

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)*	*Lãi suất (%/ năm)*	*Mục đích*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên					
Khoản vay 1					
Vay trung dài hạn	23,428,202,300	25/11/2028	8,3%-9,1%	- Bù đắp chi phí thuê đất theo hợp đồng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 - Thanh toán/bù đắp chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	- BĐS toạ lạc tại đường D1, KCN Yên Mỹ II, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, T Hưng Yên bao gồm và không giới hạn: Toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 giữa công ty TNHH Phát Triển Hạ Tầng KCN Hoà Phát Hưng Yên với công ty CP Ypharco Healthcare và các công trình xây dựng đã hình thành/hình thành trong tương lai gắn liền với thửa đất trên - Bảo lãnh bởi công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1					
Vay dài hạn	2,517,958,318	25/10/2025	13.50%	Sửa chữa kho tại Bến Tre, nâng cấp phần mềm ERP	- Thửa đất số 13, bản đồ số 5, số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái

Vay dài hạn	6,340,333,855	Ngày 27 tháng 01 năm 2027	12.50%	Mua sắm máy móc thiết bị, thanh toán tiền thuê đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 968150, số vào sổ cấp GCN: CT 01484 do Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/03/2014 nằm ở vị trí 1 đường Đại Đồng, địa chỉ: Tổ 10. thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái

Khoản vay 1

Vay dài hạn	2,094,000,000	Ngày 09 tháng 12 năm 2027	10.00%	Thanh toán tiền thuê đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 549531, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 02775 do sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Yên Bái cấp ngày 15/03/2021, thửa đất số , tờ bản đồ số: /BĐĐC, địa chỉ thửa đất: tổ dân phố số 3, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Tổng vay dài hạn ngân hàng	**34,380,494,473**
Trong đó:	
Vay dài hạn đến hạn trả	**8,545,495,600**

22.4 *Các khoản thuê tài chính*

Chi tiết các khoản thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Tăng trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Trả trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2024*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	1,683,576,651		10,722,065,992	(6,304,095,218)	6,101,547,425
Nợ thuê tài chính dài hạn					
Từ 1-5 năm	2,965,707,022	17,904,130,994	(10,722,065,992)	(167,490,252)	9,980,281,772
TỔNG CỘNG	**4,649,283,673**	**17,904,130,994**	**-**	**(6,471,585,470)**	**16,081,829,197**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	**142,051,160,000**	**523,056,160**	**(1,521,820,926)**	**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**64,557,629,815**	**217,501,651,957**
Phát hành cổ phiếu cho NLĐ							-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						8,525,608,813	**8,525,608,813**
Chia cổ tức	14,203,610,000					(14,203,610,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(921,885,220)	**(921,885,220)**
Thù lao cho HĐQT						(129,360,000)	**(129,360,000)**
Giảm do thanh lý khoản đầu tư			2,548,507,623				**2,548,507,623**
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết			(1,026,686,697)				**(1,026,686,697)**
Tăng/ giảm khác							-
Tại ngày 30/06/2023	**156,254,770,000**	**523,056,160**	**-**	**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**57,828,383,408**	**226,497,836,476**

Năm nay	*Vốn cổ phần*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ khác*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**163,254,770,000**	**523,056,160**		**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**64,196,630,069**	**239,866,083,137**
Phát hành cổ phiếu							-
Lợi nhuận thuần trong kỳ						8,324,040,460	**8,324,040,460**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,800,116,507)	**(1,800,116,507)**
Thù lao cho HĐQT							-
Chuyển nhượng vốn góp công ty con						8,649,940,732	**8,649,940,732**
Điều chỉnh trong tài sản thuần của công ty liên kết							-
Tăng/ giảm khác							-
Tại ngày 30/06/2024	**163,254,770,000**	**523,056,160**	**-**	**9,354,804,815**	**2,536,822,093**	**79,370,494,754**	**255,039,947,822**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024	*Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	**163,254,770,000**	**142,051,160,000**
Vốn góp tăng trong năm		*14,203,610,000*
Số cuối năm	**163,254,770,000**	**156,254,770,000**

23.3 *Cổ tức*

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho cổ đông công ty mẹ		14,203,610,000
Cổ tức trả bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	-
TỔNG CỘNG	**-**	**14,203,610,000**

23.4 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 (cổ phiếu)	*Ngày 30 tháng 06 năm 2023 (cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	16,325,477	15,625,477
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ (Cổ phiếu phổ thông)	16,325,477	15,625,477
Cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phiếu phổ thông)	16,325,477	15,625,477

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**409,953,890,002**	**376,679,939,051**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	367,439,258,854	328,208,545,784
Doanh thu bán thành phẩm	41,945,777,440	47,762,944,536
Doanh thu cung cấp dịch vụ	568,853,708	708,448,731
Khoản giảm trừ doanh thu	**491,724,618**	**383,551,117**
Hàng bán bị trả lại	491,724,618	383,551,117
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	**409,462,165,384**	**376,296,387,934**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	381,286,398,356	327,835,232,762
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	27,606,913,320	47,752,706,441
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	568,853,708	708,448,731
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	409,462,165,384	376,141,379,628
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	-	155,008,306

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	3,374,144,419	-
Lãi tiền gửi	626,544,606	608,721,556
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	387,532,544	504,468,881
TỔNG CỘNG	**4,388,221,569**	**1,113,190,437**

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá	231,756,720,168	199,695,609,928
Giá vốn thành phẩm	13,485,833,675	35,541,120,881
Giá vốn cung cấp dịch vụ	41,841,600	41,841,600
Khác	1,419,301,205	3,324,502
TỔNG CỘNG	**246,703,696,648**	**235,281,896,911**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	20,094,363,444	19,125,841,394
Lỗ từ thoái bớt vốn đầu tư vào Codupha	-	9,121,043,218
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	717,072,062	107,800,644
Chiết khấu thanh toán	28,216,821	19,272,917
TỔNG CỘNG	**20,839,652,327**	**28,373,958,173**

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	**109,752,859,354**	**81,821,329,718**
Chi phí nhân viên	63,346,012,347	49,687,771,136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,318,081,239	24,957,498,041
Chi phí khấu hao	1,593,464,232	1,683,012,020
Chi phí khuyến mãi		2,881,179,309
Khác	8,495,301,536	2,611,869,212
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**29,022,081,800**	**22,771,077,904**
Chi phí nhân viên	12,711,670,657	11,100,304,170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,536,118,903	6,903,054,523
Chi phí khấu hao	1,774,791,670	1,396,409,963
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	2,431,652,580	164,230,758
Khác	5,567,847,990	3,207,078,490
TỔNG CỘNG	**138,774,941,154**	**104,592,407,622**

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	**4,430,039,793**	**2,118,274,452**
Thanh lý tài sản cố định	1,869,557,760	2,058,788,701
Xử lý số dư công nợ	2,425,121,837	-
Khác	135,360,196	59,485,751
Chi phí khác	**111,589,277**	**1,018,723,940**
Khác	111,589,277	1,018,723,940
Lợi nhuận khác	**4,318,450,516**	**1,099,550,512**

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	192,538,519,683	199,695,609,928
Chi phí nhân viên	81,811,067,826	68,633,653,452
Chi phí nguyên vật liệu	26,273,596,672	28,145,796,526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,823,916,661	33,308,446,574
Chi phí khuyến mãi		2,881,179,309
Chi phí khấu hao	8,562,642,474	4,300,031,871
Chi phí khác	10,347,324,401	6,382,264,050
TỔNG CỘNG	**363,357,067,717**	**343,346,981,710**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,430,827,919	7,869,487,233
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước		(82,409,999)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2,081,257,834)	(3,678,689,183)
TỔNG CỘNG	**4,349,570,085**	**4,108,388,051**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả HĐKD*	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Luỹ kế năm này*	*Luỹ kế năm trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí trích trước	*644,289,408*	*41,000,000*	*603,289,408*	*1,795,576,894*
Chi phí lãi vay	*8,096,586,937*	*7,172,464,929*	*924,122,008*	*653,790,354*
Lợi nhuận chưa thực hiện	*4,774,253,435*	*4,288,373,721*	*485,879,714*	*1,161,355,231*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	*(491,552,512)*	*(559,519,216)*	*67,966,704*	*67,966,704*
Chi phí trích trước				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	**13,023,577,268**	**10,942,319,434**		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD năm 2023			***2,081,257,834***	**3,678,689,183**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngoại tệ		
USD	*234.78*	*412.16*
EUR	*8,041.18*	*8,339.11*

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023
Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính tự lập cùng kỳ năm trước.

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thùy Dung	Nguyễn Viết Sơn	Phạm Thứ Triệu